CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSP

CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	6,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	0.0%	-5.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,765
Sở hữu nước ngoài	0.03%
Beta	0.99

Cơ cấu cổ đông

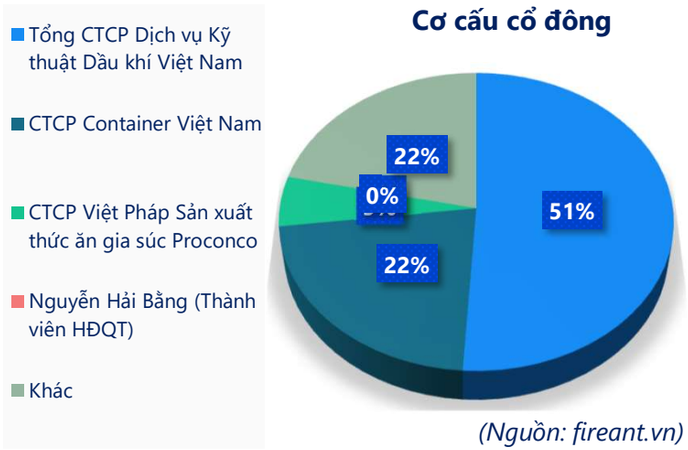

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

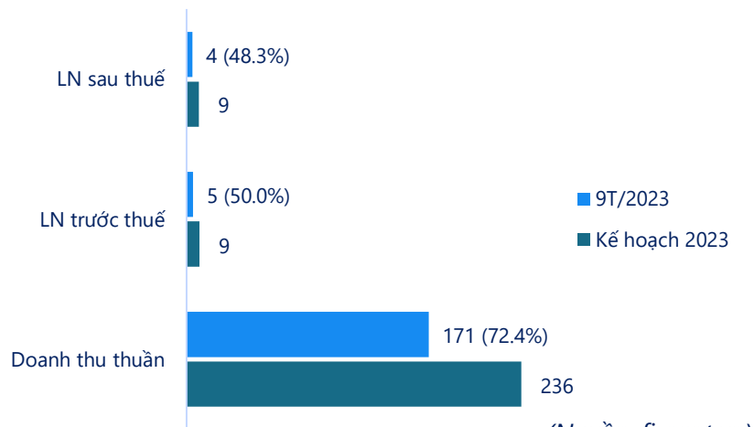

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
61.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 3.7 | +6.3%
Cùng kỳ: ↗ 22.0 | +55.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
170.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 35.0 | +25.8%

LN thuần
Q3 2023
2.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 1.4 | +97.7%
Cùng kỳ: ↗ 3.5 | +468.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
4.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 3.7 | +382.1%

LNTT
Q3 2023
2.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 1.4 | +97.7%
Cùng kỳ: ↗ 3.5 | +428.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
4.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 3.9 | +608.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSP

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**61.5**	**39.5**	**55.7%**	**170.7**	**135.6**	**25.8%**
Giá vốn hàng bán	46.3	31.0	49.5%	128.7	105.9	21.5%
Lợi nhuận gộp	**15.2**	**8.5**	**78.1%**	**42.0**	**29.7**	**41.2%**
Doanh thu HĐTC	0.2	0.2	8.7%	1.3	0.8	64.6%
Chi phí tài chính	2.7	0.9	210.2%	7.1	2.3	210.1%
Chi phí lãi vay	2.4	0.8	184.0%	6.9	2.6	166.4%
Chi phí bán hàng	6.3	5.8	8.0%	18.2	17.2	5.7%
Chi phí QLDN	3.8	2.9	32.0%	13.3	10.0	32.5%
LN thuần từ HĐKD	**2.8**	**0.7**	**468.2%**	**4.7**	**1.0**	**382.1%**
LN khác	-0.1	-0.1	-40.3%	-0.1	-0.3	61.2%
LN trước thuế	**2.7**	**0.8**	**428.9%**	**4.6**	**0.6**	**608.9%**
Thuế TNDN	0.3	0.2	224.2%	0.4	0.1	286.4%
Lợi nhuận sau thuế	**2.4**	**0.6**	**516.2%**	**4.2**	**0.5**	**665.7%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**2.4**	**0.6**	**516.2%**	**4.2**	**0.5**	**665.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.1	6.5	-4.0	44.7	-40.6	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.3	0.1	-32.0	-74.7	37.0	-10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.1	-2.0	29.7	32.3	-6.5	-6.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.6	4.6	-6.2	2.3	-10.1	3.9

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**78.4**	**111.8**	**-29.8%**	**13.8%**
Tiền và tương đương tiền	18.7	22.7	-17.5%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	11.0	-	-	1.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	38.2	78.2	-51.2%	6.7%
Hàng tồn kho	4.0	4.6	-12.8%	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.5	6.2	4.7%	1.1%
Tài sản dài hạn	**490.4**	**432.6**	**13.3%**	**86.2%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	355.2	292.3	21.5%	62.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	0.7	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.6	14.8	-1.1%	2.6%
Tài sản dài hạn khác	120.6	124.9	-3.4%	21.2%
Tổng cộng tài sản	**568.8**	**544.4**	**4.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**112.6**	**92.3**	**21.9%**	**19.8%**
Nợ ngắn hạn	48.0	41.7	15.0%	8.4%
Nợ vay ngắn hạn	17.3	11.8	46.6%	3.0%
Nợ dài hạn	64.6	50.6	27.6%	11.3%
Nợ vay dài hạn	64.6	50.6	27.6%	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**456.2**	**452.1**	**0.9%**	**80.2%**
Vốn chủ sở hữu	456.2	452.1	0.9%	80.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont

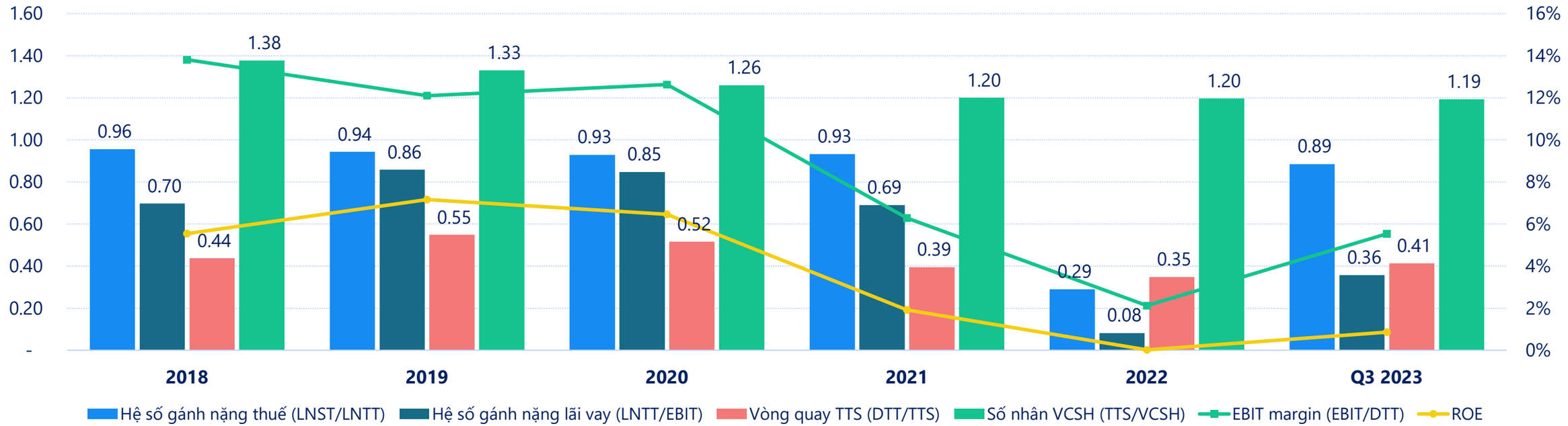

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

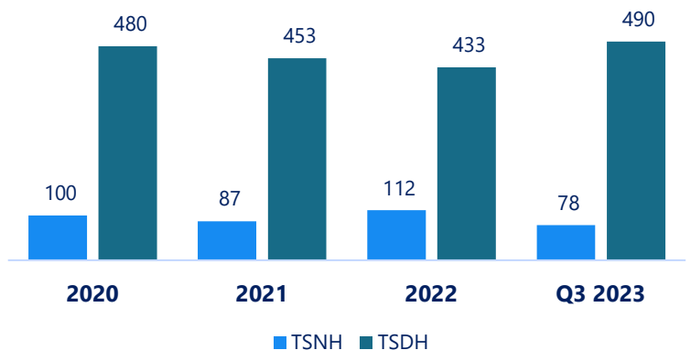

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

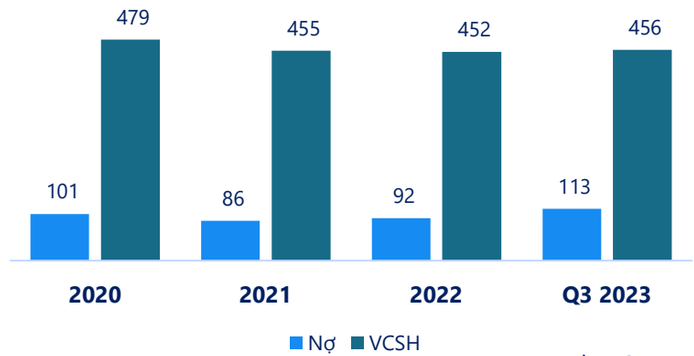

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSP

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	10.1%	10.6%	11.3%	4.6%	0.5%	2.1%
Biên LNST (TTM)	9.2%	9.8%	9.9%	4.0%	0.1%	1.8%
Biên LN EBIT (TTM)	13.8%	12.1%	12.6%	6.3%	2.1%	5.5%
ROE (TTM)	5.5%	7.2%	6.5%	1.9%	0.0%	0.9%
ROA (TTM)	4.0%	5.4%	5.1%	1.6%	0.0%	0.7%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	65.9	57.4	56.1	51.3	46.9	40.7
Số ngày nắm giữ HTK	9.9	7.6	8.2	18.4	17.8	10.7
Số ngày phải trả NCC	45.9	45.8	41.2	46.5	53.6	30.4
Vòng quay TSCĐ	0.9	1.2	1.0	0.7	0.6	0.7
Vòng quay TTS	834.2	664.8	707.7	925.2	1,047.9	883.6
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.6	1.6	2.7	1.6
Khả năng TT nhanh	1.0	1.0	1.4	1.3	2.4	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.4	0.8	0.6	0.5	0.4
Khả năng TT lãi vay	3.3	7.1	6.6	3.2	1.1	1.6
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	614	800	750	223	2	98
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,077	11,228	11,964	11,365	11,298	11,404
P/E	9.9	7.6	9.9	51.5	2,932.9	66.3
P/B	0.6	0.5	0.6	1.0	0.6	0.6
P/S	0.9	0.7	1.0	2.1	1.5	1.2

(Nguồn: fireant.vn)

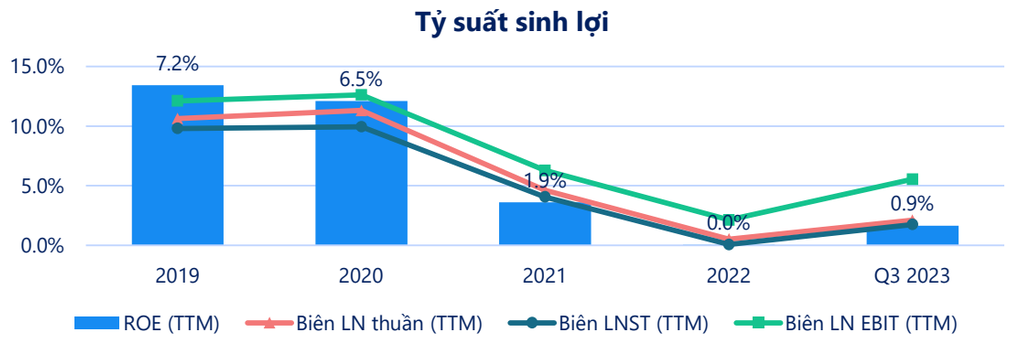

(Nguồn: fireant.vn)

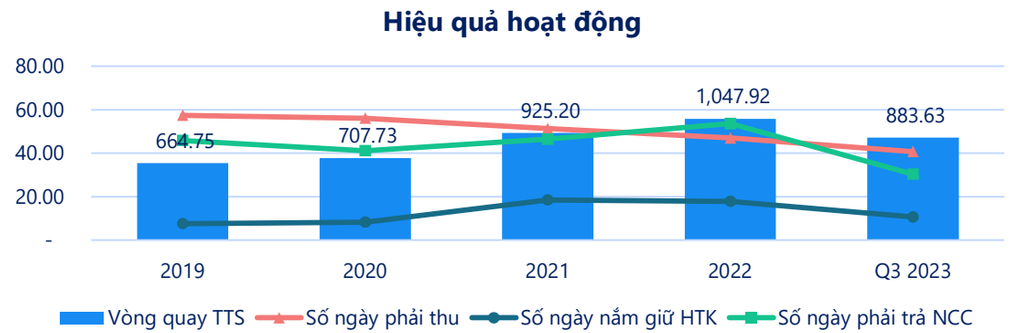

(Nguồn: fireant.vn)

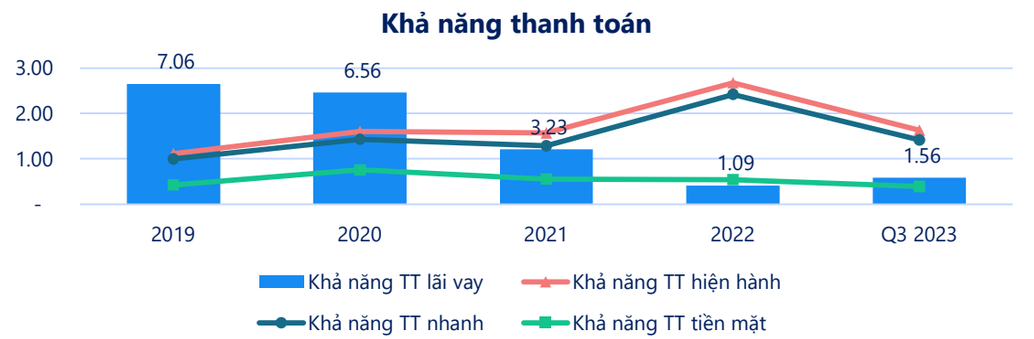

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PSP	170.7	25.8%	4.2	665.7%	2.5%	0.4%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

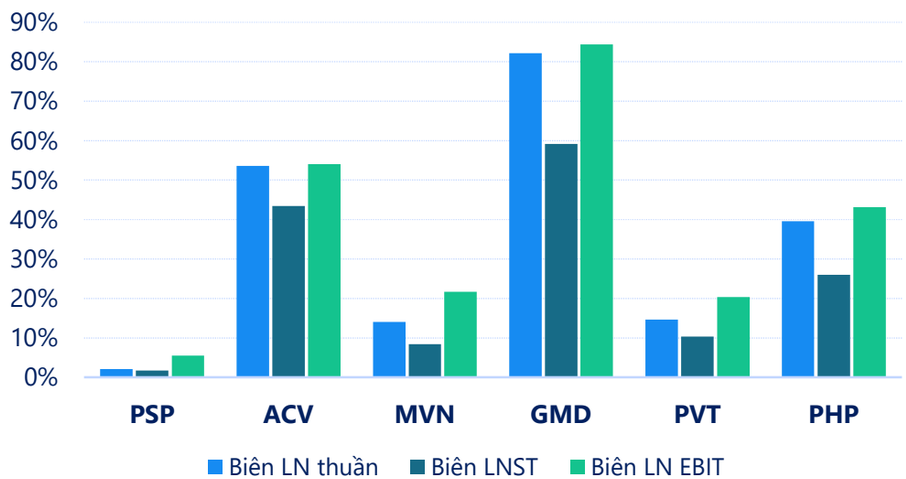

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

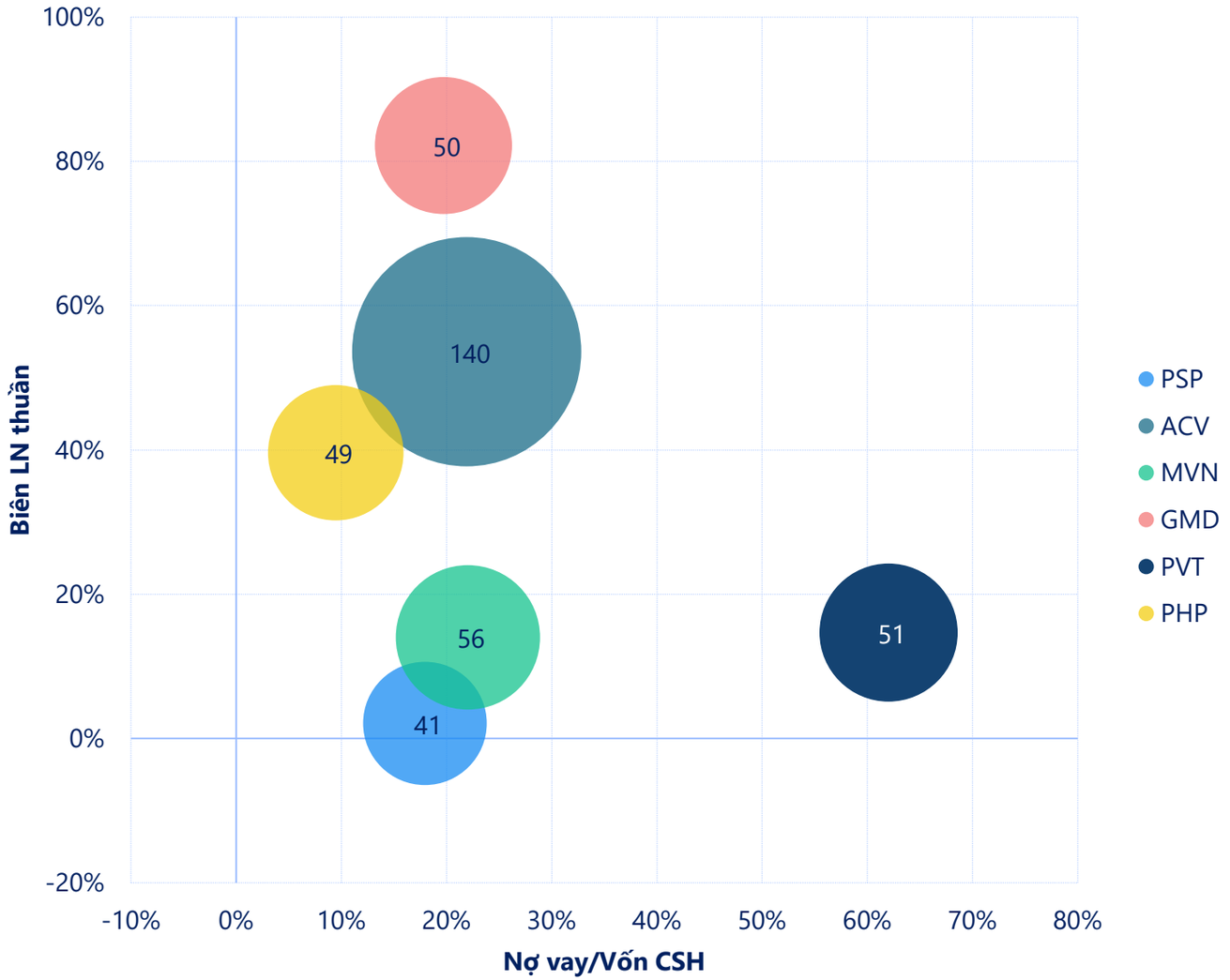

(Nguồn: fireant.vn)